

Bảng lãi suất

Có hiệu lực từ kể từ ngày 07/2/2012

Citibank có toàn quyền thay đổi phí và lãi suất bất kì thời điểm nào

tùy thuộc vào thị trường hoặc các điều kiện khác

Lãi suất (%) mỗi năm

Tài khoản	Tiền tệ	(%) mỗi năm
Tài khoản đa năng	AUD	1.45
	EUR	0.00
	GBP	0.00
	HKD	0.00
	JPY	0.00
	SGD	0.00
	USD	0.01
	VND	2.00

Tiền gửi	Tiền tệ	Hạn mức tối thiểu	Lãi suất (%) mỗi năm								
			7 ngày	14 ngày	21 ngày	1 tháng	2 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng	12 tháng
Tiền gửi có kì hạn	AUD	3,000	3.20	3.20	3.20	3.20	3.20	3.02	3.07	3.12	3.12
	EUR	2,000	NA	NA	NA	0.11	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	GBP	2,000	NA	NA	NA	0.39	0.41	0.41	0.41	0.42	0.45
	HKD	22,000	NA	NA	NA	0.08	0.17	0.19	0.27	0.33	0.55
	JPY	270,000	NA	NA	NA	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	SGD	4,000	NA	NA	NA	0.09	0.13	0.16	0.19	0.17	0.18
	USD	3,000	0.13	0.14	0.15	0.18	0.26	0.30	0.30	0.31	0.34
	VND	50,000,000	5.80	5.90	6.00	12.40	12.60	12.60	12.70	12.90	13.00
Tiền gửi linh hoạt	AUD	3,000	NA	NA	NA	NA	NA	2.92	2.92	2.92	2.92
	USD	3,000	NA	NA	NA	NA	NA	0.25	0.25	0.31	0.34
	VND	50,000,000	NA	NA	NA	NA	NA	12.50	12.60	12.80	12.90

* Nếu Quý khách rút tiền trước hạn, lãi suất áp dụng cho số tiền tính theo số ngày gửi tiền thực tế sẽ là lãi suất thấp nhất của tiền gửi không kì hạn của loại tiền tệ tương ứng vào cùng ngày rút tiền.

Vui lòng gọi CitiPhone số (84 8) 3521 1111 hoặc (84) 1900 1819 để biết thêm chi tiết.